

CTCP Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Ngày 31/12/2025	5,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	-3.4%	0%

DT thuần Q4/25	777	tỷ VNĐ
QoQ: ▼364 -31.9%		
YoY: ▼1,041 -57.2%		

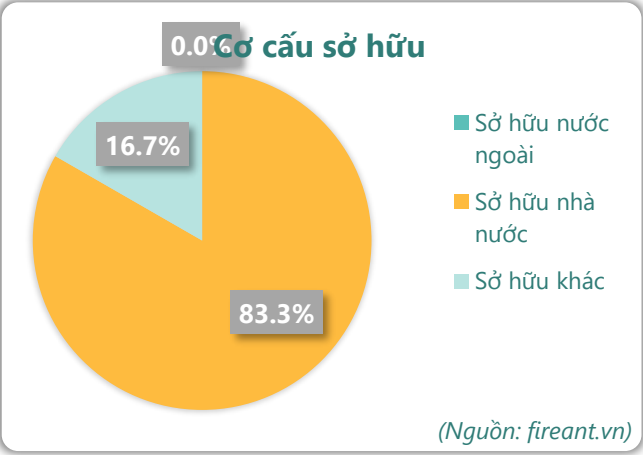
LN thuần Q4/25	3.42	tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.70 -33.2%		
YoY: ▲ 1.54 81.9%		

LN sau thuế Q4/25	0.16	tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.27 -95.2%		
YoY: ▲ 5.38 103%		

Tỷ suất lãi EBIT 2025	1.0%
YoY: +/- ▼ 0.0%	

ROE 2025	5.4%
YoY: +/- ▲ 3.4%	

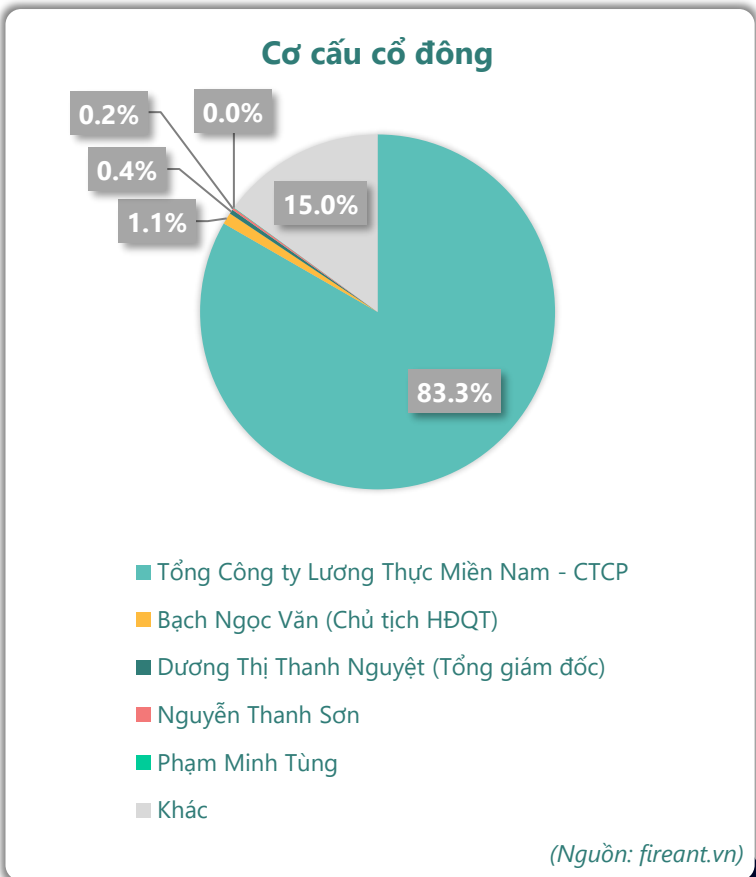
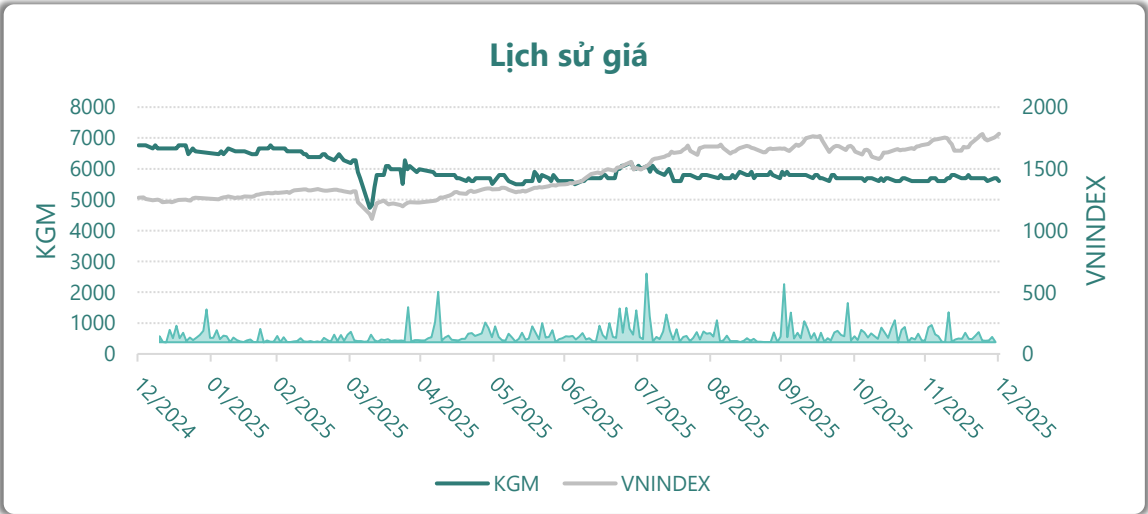
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,734 - 6,763
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	142
Số lượng CPLH (CP)	25,430,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,460
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.54
EPS	569
P/E	9.8



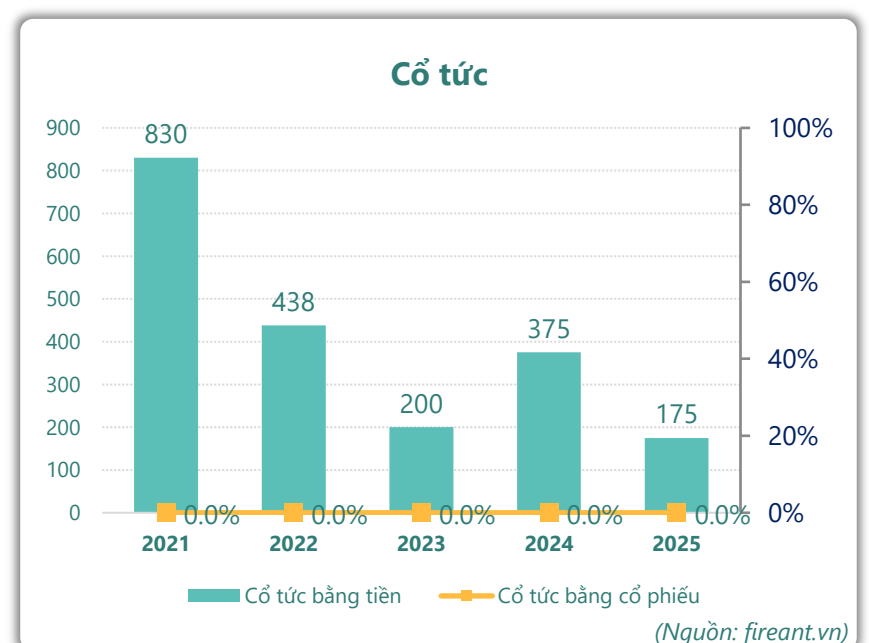
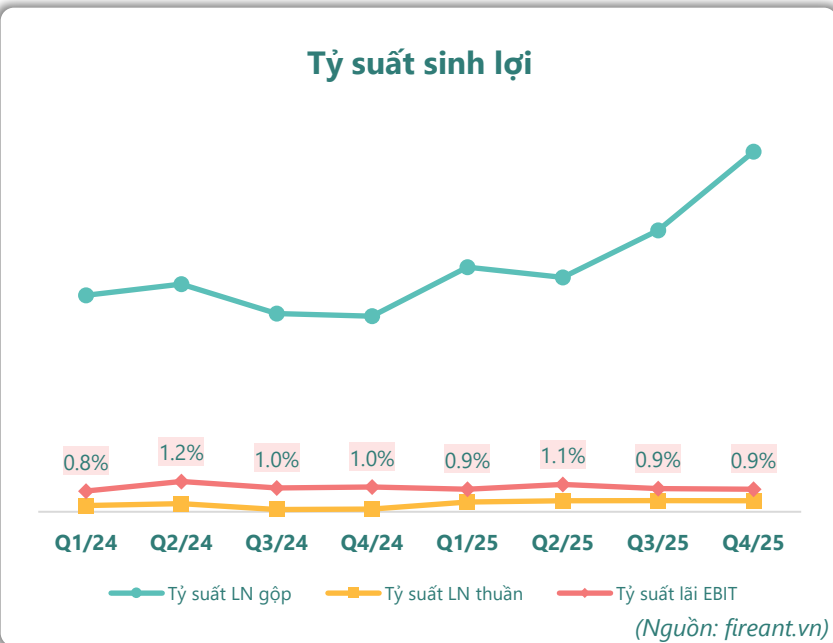
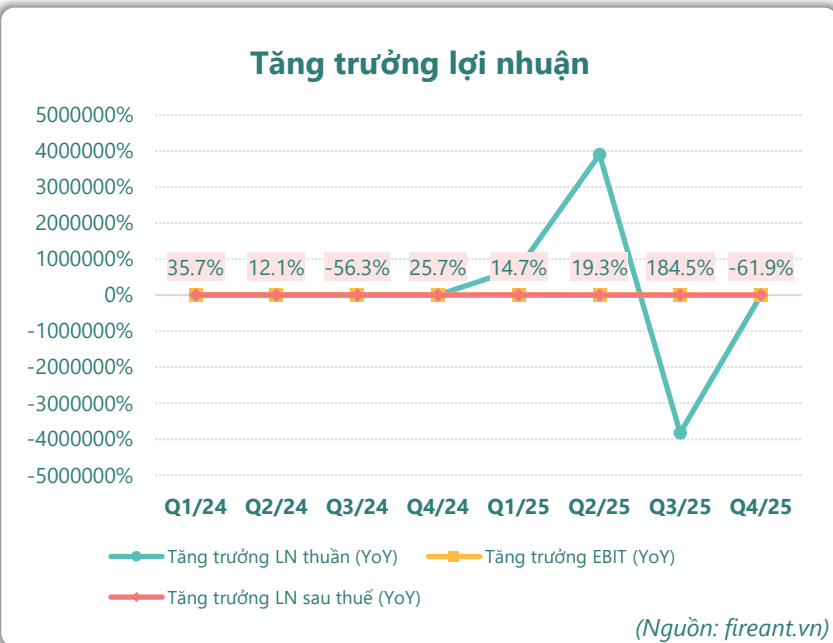
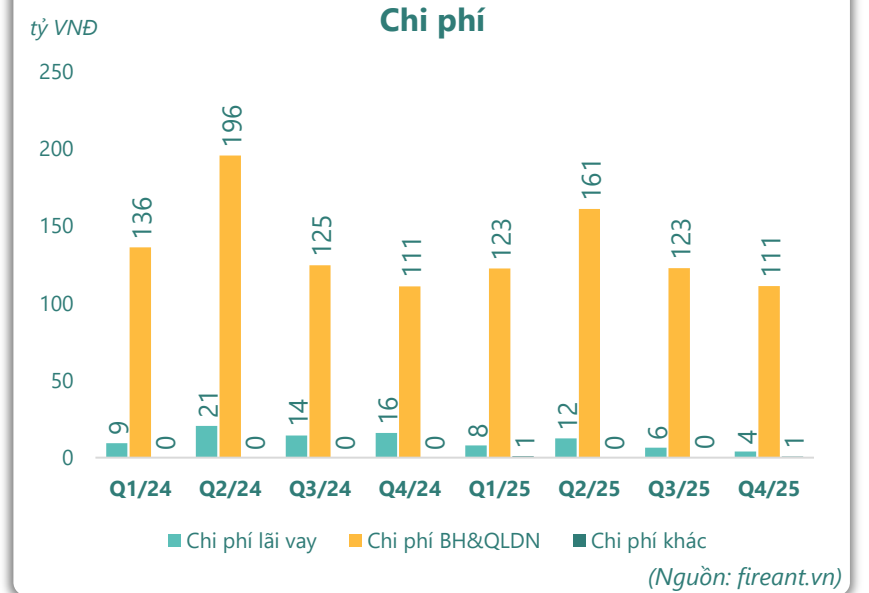
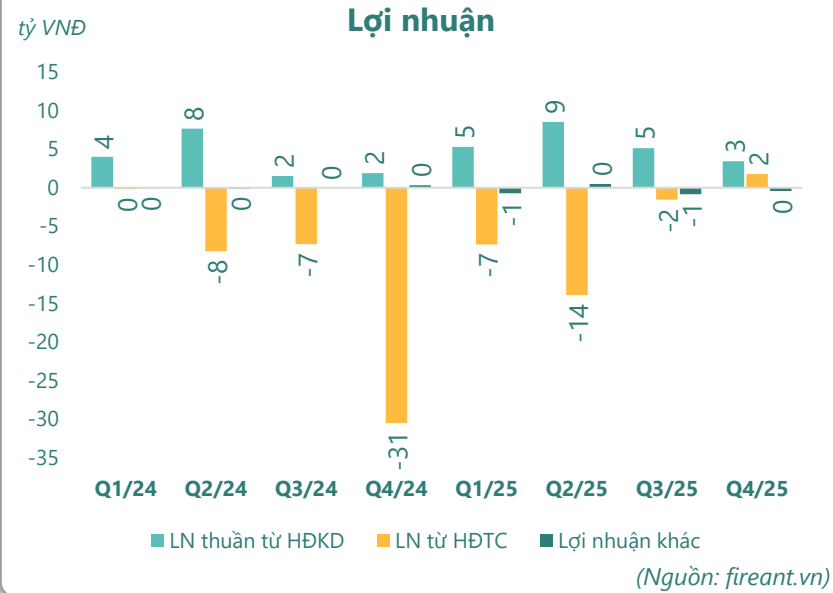
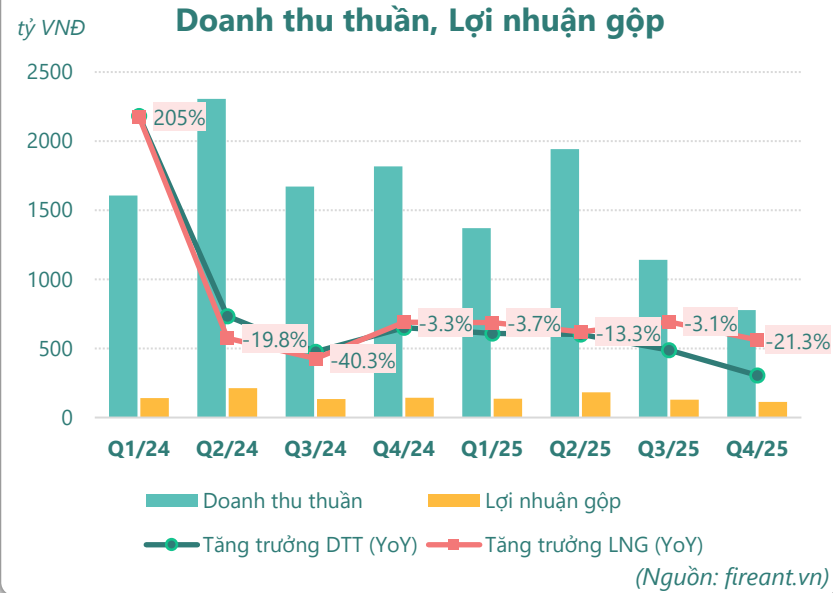
DT thuần 2025	5,232	tỷ VNĐ
YoY: ▼2,171 -29.3%		

LN thuần 2025	22.4	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.30 48.5%		

LN sau thuế 2025	14.5	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.27 177%		



KẾT QUẢ KINH DOANH

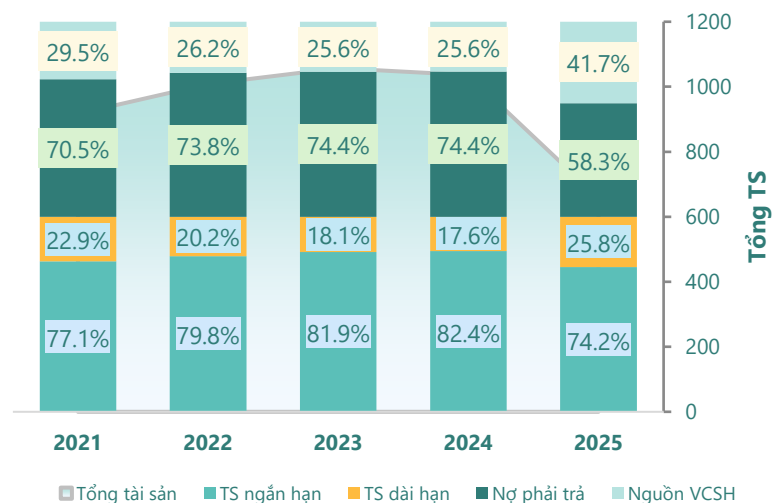




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

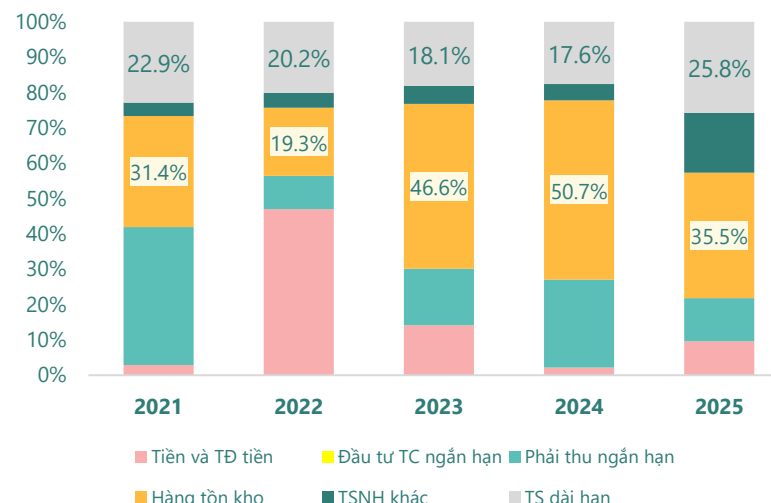
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

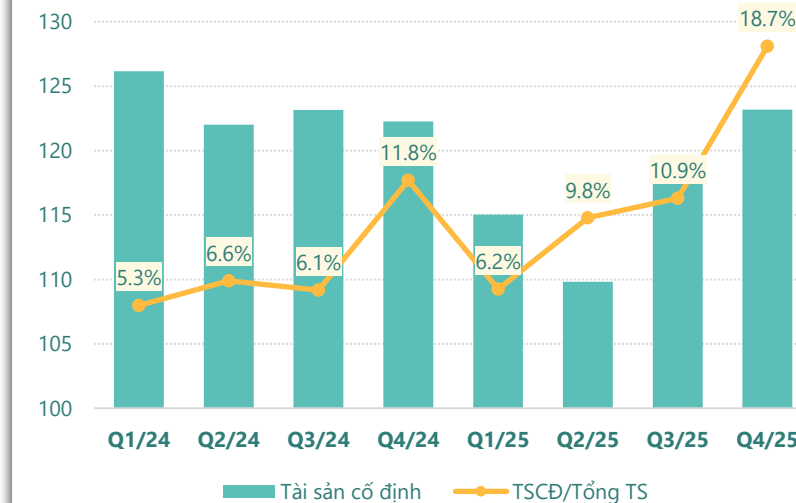
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

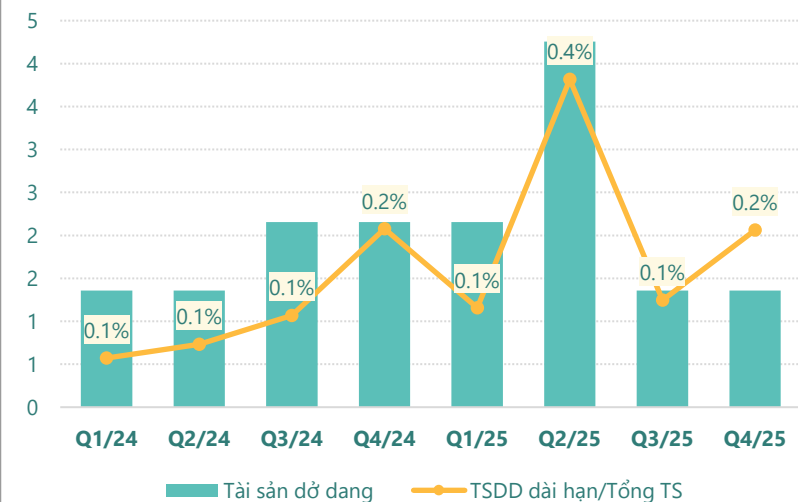
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

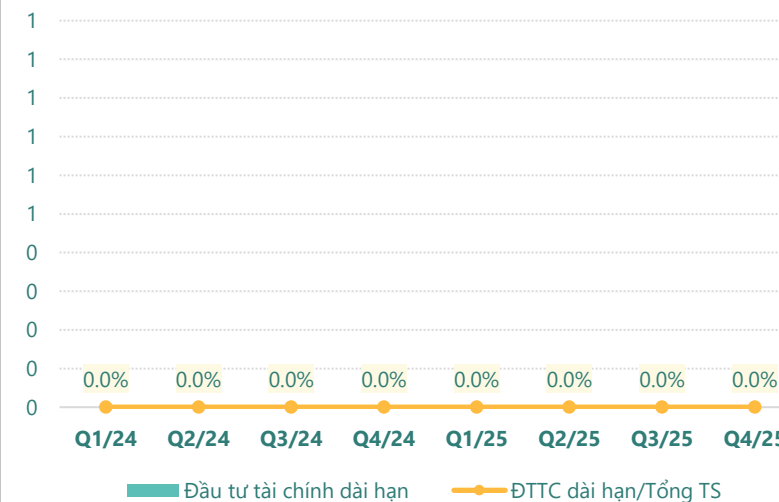
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

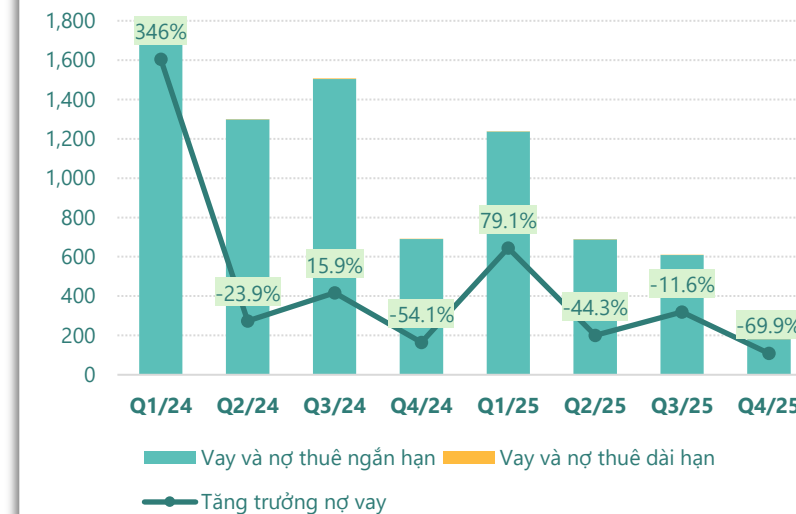
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

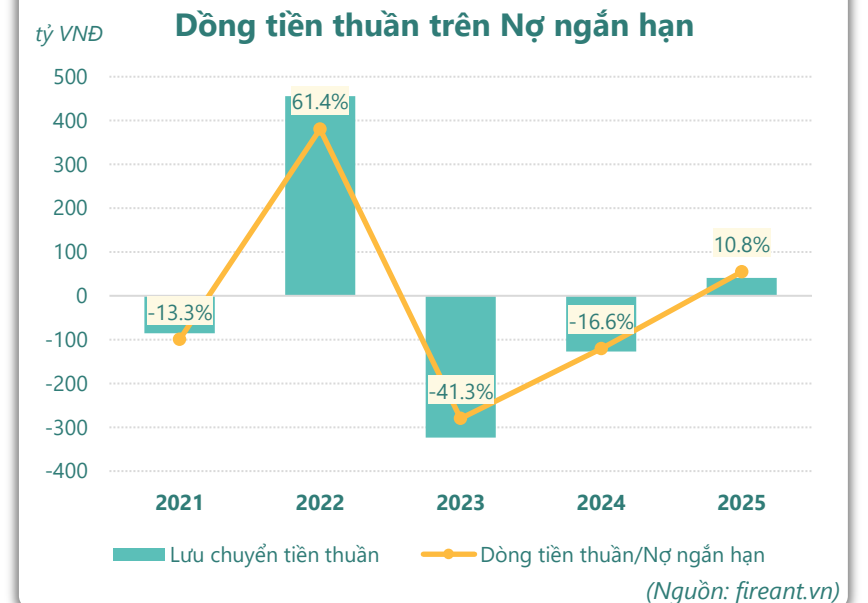
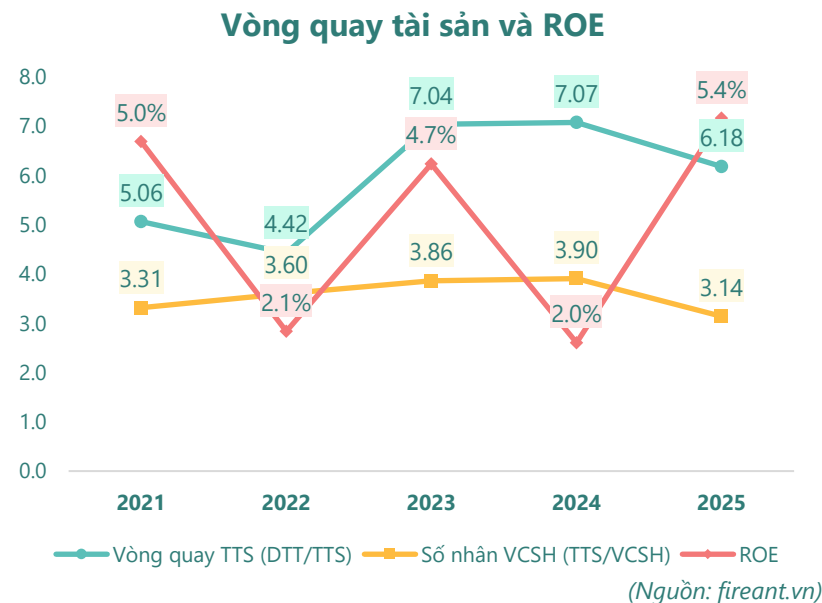
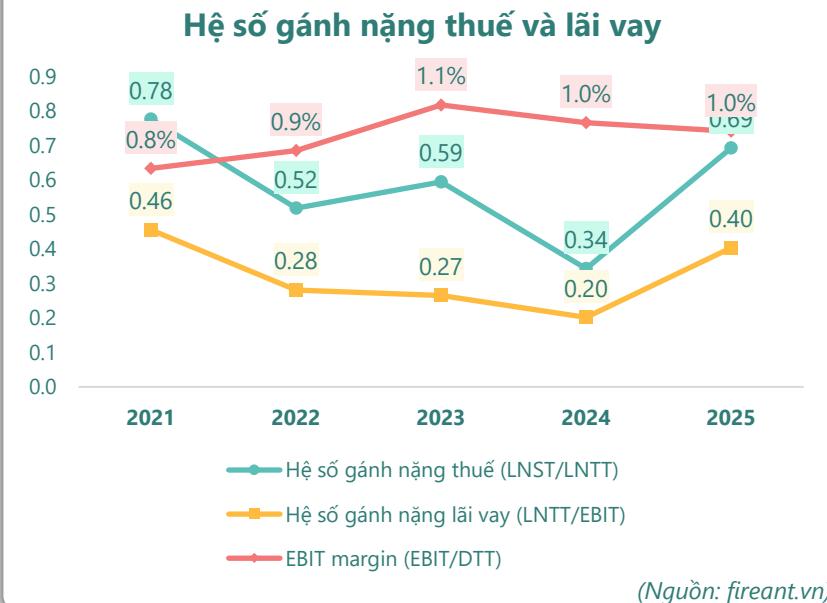
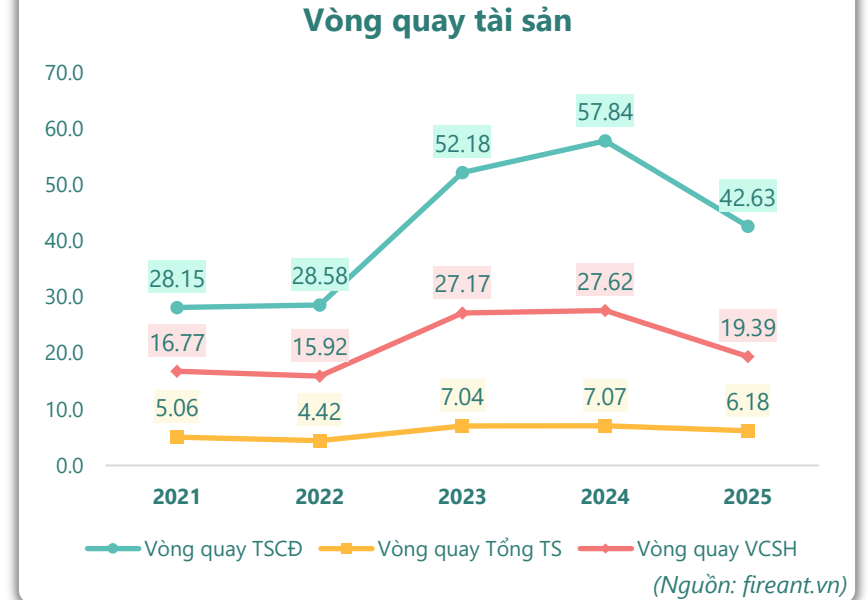
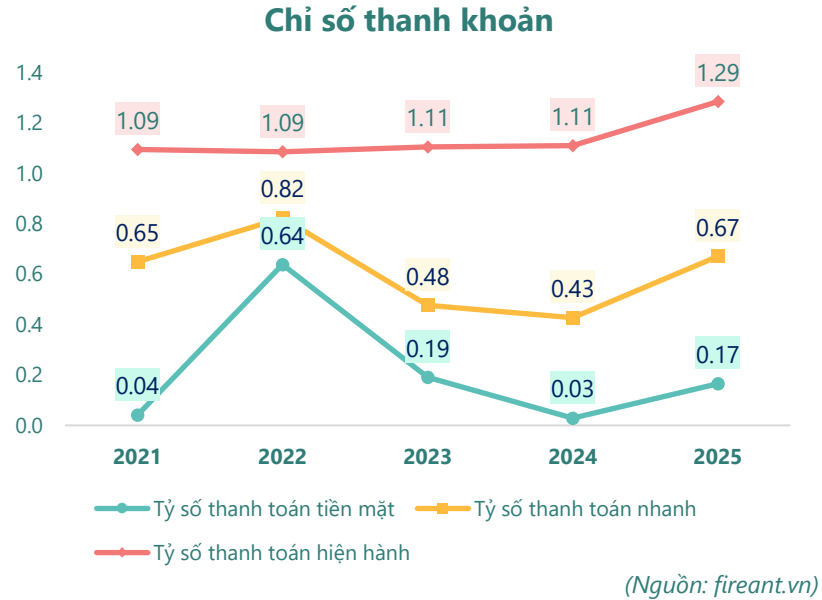
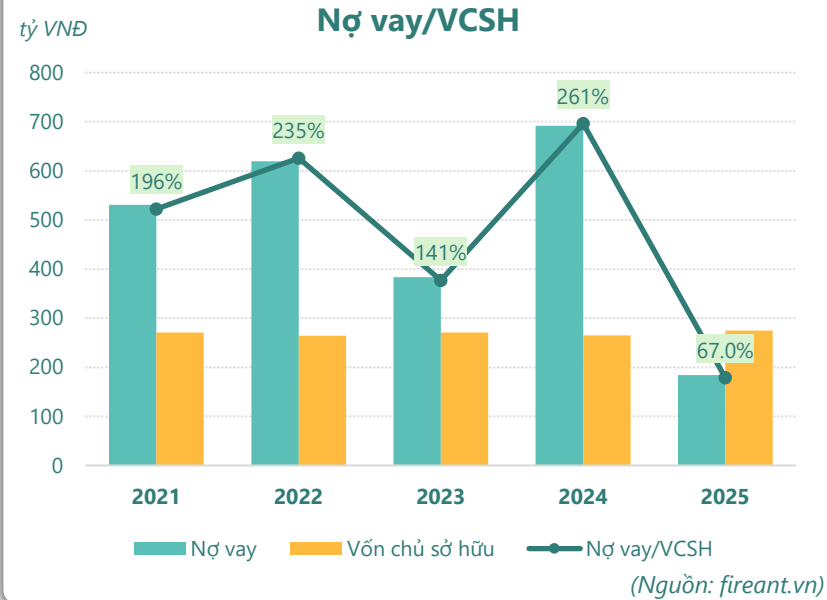
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	777	1,818	-57.2%	5,232	7,403	-29.3%
Giá vốn hàng bán	664	1,675	-60.3%	4,670	6,774	-31.1%
Lợi nhuận gộp	113	143	-21.1%	561	629	-10.8%
Doanh thu HĐTC	7.36	11.0	-33.1%	35.7	51.1	-30.2%
Chi phí TC	5.60	41.5	-86.5%	56.8	97.3	-41.7%
Chi phí lãi vay	4.05	15.9	-74.5%	30.8	60.4	-49.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	64.5	89.9	-28.3%	445	501	-11.2%
Chi phí QLDN	46.8	21.2	121%	72.3	66.4	8.9%
LN thuần từ HĐKD	3.42	1.88	81.9%	22.4	15.1	48.5%
Lợi nhuận khác	-0.43	0.31	-239%	-1.49	0.19	-895%
LN trước thuế	2.99	2.19	36.5%	20.9	15.3	36.9%
Lợi nhuận sau thuế	0.16	-5.22	103%	14.5	5.23	177%
LNST của CĐ cty mẹ	0.16	-5.22	103%	14.5	5.23	177%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-274	773	-414	500	25.6	457
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.97	-0.37	-0.28	-2.97	-7.12	-4.86
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	214	-828	539	-550	-78.4	-424
Tiền đầu kỳ	139	77.1	22.1	147	94.1	34.2
Lưu chuyển tiền thuần	-61.5	-55.0	125	-53.2	-60.0	28.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.02	-0.05	0.03	0.06	-0.10
Tiền cuối kỳ	77.1	22.1	147	94.1	34.2	63.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	658	1,036	-36.5%
Tài sản ngắn hạn	488	854	-42.9%
Tiền và tương đương tiền	63.0	22.1	185%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	80.6	259	-68.8%
Hàng tồn kho	233	525	-55.6%
Tài sản ngắn hạn khác	111	48.1	131%
Tài sản dài hạn	170	182	-7.0%
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản cố định	123	122	0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.36	2.15	-37.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	45.1	57.9	-22.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	383	771	-50.3%
Nợ ngắn hạn	380	769	-50.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	180	690	-73.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	99.5	19.2	418%
Nợ dài hạn	3.44	1.85	86.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.44	1.85	86.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	275	265	3.5%
Vốn chủ sở hữu	275	265	3.5%
Vốn điều lệ	254	254	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

